

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày 04-8-2025

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Thanh

2. Ông Dương Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Trung, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực A – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực A – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Kiên Thị Diệu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực A – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thạch Thị U, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp C, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Đề nghị xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh 1979. Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp C, xã N, tỉnh Vĩnh Long). Đề nghị xét xử vắng mặt

- Con chung: Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1998

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 12/8/2024 nguyên đơn bà Thạch Thị U yêu cầu:

Về hôn nhân, bà và ông Nguyễn Văn P quen biết nhau và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Vĩnh Long) vào năm 2005. Thời gian đầu hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2023 bắt đầu mâu thuẫn do không hợp nhau, thường xảy ra cự cãi trong cuộc sống không hoà giải hàn gắn được, hai người đã ly thân được 01 năm nên bà yêu cầu ly hôn.

Về con chung, bà và ông Nguyễn Văn P có con chung là chị Nguyễn Thị Kim N sinh năm 1998 đã trưởng thành nên bà không yêu cầu nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung, không có nên không yêu cầu.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà Thạch Thị U cho rằng:

Bà vẫn giữ yêu cầu ly hôn nguyên nhân do khoảng 05 – 06 năm nay vợ chồng bà không hoà thuận, không nói chuyện với nhau, sống chung nhà mà như hai người lạ, vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau.

Con chung là chị Nguyễn Thị Kim N sinh năm 1998 đã thành niên và có khả năng lao động nên về nuôi con và cấp dưỡng cho con bà không yêu cầu.

Tài sản chung, bà khai có hai căn nhà toạ lạc ấp C và ấp M, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long). Nhưng bà không yêu cầu chia hoặc tranh chấp khi ly hôn. Đối với nợ chung không có nên bà không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày yêu cầu:

Ông thừa nhận các lời khai của bà U về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng, ông đồng ý ly hôn theo bà U yêu cầu, nhưng ông không đồng ý có mặt theo các thông báo, giấy triệu tập mà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Bà U và ông P tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn theo quy định thì đây là hôn nhân hợp pháp. Họ chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Qua xác minh mâu thuẫn thì bà U với ông P đã ly thân đến nay hơn 01 năm. Nhận thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình tòa án thụ lý giải quyết ông P đồng ý với yêu cầu của bà U. Điều đó cho thấy giữa hai người không còn khả năng hòa giải đoàn tụ. Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà U theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Con chung chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thạch Thị U về yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết
Về án phí: Bà Thạch Thị U phải chịu án phí ly hôn theo quy định.
Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà Thạch Thị U khởi kiện ông Nguyễn Văn P có nơi cư trú tại ấp M, xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp M, xã N, tỉnh Vĩnh Long), nội dung yêu cầu ly hôn. Nhận thấy, căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, Toà án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là Toà án nhân dân Khu vực A – Vĩnh Long) thụ lý, giải quyết vụ án, cũng như xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự là đúng quy định.

[2] Sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn là có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả người tham gia tố tụng.

[3] Tại đơn khởi kiện và các lời khai của đương sự cho thấy, bà Thạch Thị U và ông Nguyễn Văn P kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn, được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển 01 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện D, tỉnh Trà Vinh (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 20/8/2005 (bút lục 03) nên hôn nhân của họ là hợp pháp.

[4] Bà Thạch Thị U cho rằng do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn. Trước khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã có thông báo hoà giải nhằm tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ mà ông Nguyễn Văn P vắng mặt, Toà án có động viên, giải thích, đồng thời thuyết phục bà U hàn gắn tình nghĩa vợ chồng mà không thành, bà U kiên quyết giữ yêu cầu ly hôn. Tại biên bản lấy lời khai đối với ông P (bút lục 33 và 34), ông P tự nguyện đồng ý ly hôn. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác. Nhận thấy, căn cứ vào điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có cơ sở chấp nhận cho bà Thạch Thị U và ông Nguyễn Văn P ly hôn.

[5] Đối với chị Nguyễn Thị Kim N. Qua giấy khai sinh (bút lục 04) thể hiện chị N sinh năm 1998 là đã thành niên. Nhận thấy, do chị Nguyễn Thị Kim N đã thành niên và có khả năng lao động, bà U và ông P cũng không có tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng cho con nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về quyền tài sản chung, tại đơn khởi kiện (bút lục 01) bà Thạch Thị U ghi không có. Nhưng các lời khai của bà U tại các biên bản (từ bút lục 37 – 45) cho rằng bà và ông P có tài sản chung gồm nhà, đất tọa lạc tại ấp C và ấp M, xã N. Nhận thấy, đương sự khai có tài sản chung nhưng xác định không yêu cầu chia hoặc tranh chấp khi ly hôn nên không xem xét, giải quyết chung trong vụ án. Sau này nếu có tranh chấp thì đương sự được quyền khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nghĩa vụ tài sản chung (nợ chung) đương sự khai xác nhận không có và không yêu cầu tranh chấp gì khác nên không xem xét, giải quyết.

[7] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký và đối với việc giải quyết vụ án là có cơ sở, đúng quy định và phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thạch Thị Ut .

1. Về hôn nhân: Cho bà Thạch Thị U ly hôn với ông Nguyễn Văn P

2. Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung: Chị Nguyễn Thị Kim N sinh năm 1998 đã thành niên và có khả năng lao động, bà Thạch Thị U và ông Nguyễn Văn P không yêu cầu tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

3. Về quyền tài sản chung (tài sản chung): Đương sự không yêu cầu chia hoặc tranh chấp khi ly hôn nên không giải quyết.

4. Về nghĩa vụ tài sản chung (nợ chung): Không có nên không giải quyết.

5. Về án phí:

Buộc bà Thạch Thị U chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số: 0014613 ngày 03/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A – Vĩnh Long) nên không phải nộp tiếp.

Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực A – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kim Thị Hồng Nga